

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUAN SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DS-ST
Ngày: 11 - 11 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUAN SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Văn Tụng

2. Bà Lê Thị Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Bàn Thị Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 11 tháng 11 năm 2020; Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2020; Giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* - Anh Đoàn Khắc T, sinh năm 1975

- Chị Hà Thị Ng, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Khu 4, thị trấn Sơn L, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

* *Bị đơn:* - Anh Lê Đình L, sinh năm 1977

- Chị Vi Thị T, sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: Khu 4, thị trấn Sơn L, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

* *Người làm chứng:* Chị Cầm Thị Thu H, sinh năm 1990; Trú tại: Khu 4, thị trấn Sơn L, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02 tháng 7 năm 2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là anh Đoàn Khắc T, chị Hà Thị Ng cùng trình bày: Do giữa anh T, chị Ng và vợ chồng anh Lê Đình L, chị Vi Thị T có mối quan hệ quen biết, thân thiết và gần nhà nhau, coi nhau như anh em trong gia đình nên vợ chồng anh chị rất tin tưởng vợ chồng anh L, chị T. Khi vợ chồng anh L, chị T cần tiền để lo làm ăn, kinh doanh nên có hỏi vay tiền của anh, chị nhiều lần, tổng cộng số tiền là 500.000.000đ. Anh

L, chị T có vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh huyện Quan Sơn số tiền 1.000.000.000đ để làm ăn, nhưng đến hạn trả nợ, anh L, chị T không trả được nợ cho Ngân hàng nên anh L, chị T đã tiếp tục vay của vợ chồng anh chị số tiền 1.000.000.000đ để trả cho Ngân hàng. Tổng cộng anh L, chị T đã vay của vợ chồng anh chị số tiền là 1.500.000.000đ và đã chốt Hợp đồng cho vay tiền vào ngày 04/7/2019. Hai bên thống nhất thời hạn trả hết nợ là đến ngày 30/6/2020; Lãi suất hai bên tự nguyện thỏa thuận là 0,9%/tháng, tính từ ngày nhận tiền vay. Khi vay, anh T, chị Ng có giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng anh L, chị T để làm tin. Đến hạn, anh L, chị T không trả được nợ. Anh T, chị Ng đã đến nhà gặp hỏi nợ nhiều lần nhưng anh L, chị T không trả được nợ mà khát hết lần này đến lần khác, nên anh chị mới làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh L, chị T phải trả nợ cho anh chị số tiền nợ gốc là 1.500.000.000đ và tiền lãi là 142.000.000đ (Trong đó tiền lãi của số tiền gốc 1.000.000.000đ tính từ ngày 04/7/2019 đến ngày 30/6/2020 là $1.000.000.000đ \times 11 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} \times 0,9\%/tháng = 106.800.000đ$; Tiền lãi của số tiền gốc 500.000.000đ tính từ ngày 29/10/2019 đến ngày 30/6/2020 là $500.000.000đ \times 08 \text{ tháng} \times 0,9\%/tháng = 36.000.000đ$). Tổng cộng gốc và lãi là 1.642.000.000đ. Sau khi vay, anh L, chị T đã trả được cho anh chị 03 tháng lãi (tháng 7; 8; 9/2019) của số tiền gốc 1.000.000.000đ là: $1.000.000.000đ \times 0,9\% \times 03 \text{ tháng} = 27.000.000đ$. Do đó, số tiền mà anh T, chị Ng khởi kiện yêu cầu anh L, chị T phải trả là $1.642.000.000đ - 27.000.000đ = 1.615.000.000đ$ (Một tỷ sáu trăm mười lăm triệu đồng). Tuy nhiên, tại phiên hòa giải (lần 3) vào ngày 13/10/2020, anh T, chị Ng đã thống nhất chốt yêu cầu anh L, chị T phải trả cho anh chị số tiền gốc đã vay là 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và không yêu cầu anh L, chị T phải trả tiền lãi suất.

Tại bản tự khai ngày 21/7/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Lê Đình L và chị Vi Thị T thống nhất trình bày: Khoảng năm 2016, anh chị có vay của vợ chồng anh T, chị Ng số tiền 100.000.000đ để lo việc gia đình, anh chị vẫn trả lãi đầy đủ. Được một thời gian, do làm ăn kinh tế của gia đình gặp khó khăn nên anh, chị không tiếp tục trả được lãi cho anh T, chị Ng. Đến ngày 29/10/2019, anh T, chị Ng đến nhà anh chị chốt tiền gốc và lãi của số tiền 100.000.000đ thành số tiền 500.000.000đ. Trong thời gian trước đó, vào ngày 04/7/2019, do gia đình anh chị đang vay của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Quan Sơn số tiền 1.000.000.000đ và thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh T, chị Ng thấy vợ chồng anh chị đang gặp khó khăn trong làm ăn kinh tế, anh T, chị Ng lo vợ chồng anh chị không trả được số tiền 500.000.000đ nên anh T, chị Ng đã mang số tiền 1.000.000.000đ trả cho Ngân hàng NN&PTNT thay cho anh chị và rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh chị và giữ lại làm tin. Sau đó, anh T, chị Ng sang nhà anh chị để chốt việc vay nợ, tổng cộng cả tiền gốc vay và tiền lãi là 1.500.000.000đ. Anh T, chị Ng khởi kiện để yêu cầu anh chị phải trả số tiền gốc và lãi tính đến ngày 30/6/2020 là 1.615.000.000đ. Anh chị đề nghị anh T, chị Ng xem xét giảm bớt lãi vì anh chị đã cũng đã trả được một thời gian từ năm 2016. Hiện nay, do điều kiện làm ăn kinh tế đang gặp khó khăn nên anh

chị cũng đề nghị anh T, chị Ng giảm số tiền yêu cầu anh chị phải trả xuống còn 1.200.000.000đ để vợ chồng anh chị thu xếp trả nợ cho anh T, chị Ng được sớm hơn.

Tại các phiên hòa giải, anh T, chị Ng trình bày: Anh chị sẽ giảm bớt nợ cho anh L chị T xuống còn 1.300.000.000đ nhưng với điều kiện anh L, chị T phải thu xếp trong cuối tháng 9/2020 phải trả trước được 1.200.000.000đ, còn 100.000.000đ sẽ viết giấy nhận nợ lại và trả dần. Nếu anh L, chị T không thực hiện được như trên thì anh chị không chấp nhận giảm bớt nợ; Anh L, chị T trình bày: Vợ chồng anh T, chị Ng tạo điều kiện như vậy thì anh chị sẽ xem xét và cố gắng thực hiện.

Tại phiên hòa giải (lần 3) vào ngày 13/10/2020. Anh T, chị Ng trình bày: Do anh L, chị T không thực hiện được việc trả nợ nên anh chị Tòa án giải quyết để buộc anh L, chị T phải trả số tiền gốc đã vay là 1.500.000.000đ, còn anh chị tạo điều kiện là không yêu cầu anh L, chị T phải trả tiền lãi suất; Chị T trình bày: Vợ chồng chị cũng đã cố gắng thu xếp để trả nợ cho anh T, chị Ng nhưng do đang gặp khó khăn nên chưa thu xếp trả được. Nay anh T, chị Ng yêu cầu vợ chồng chị phải số tiền gốc là 1.500.000.000đ thì chị không có ý kiến gì nhưng chị chỉ xin anh T, chị Ng giảm bớt nợ cho vợ chồng chị.

Tại bản tự khai ngày 23/7/2020, chị Cẩm Thị Thu H trình bày: Ngày 04/7/2020, giữa vợ chồng anh T, chị Ng với vợ chồng anh L, chị T có lập hợp đồng vay tiền. Cụ thể số tiền vay, thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ của hai bên thỏa thuận như thế nào chị không biết vì chị không có mặt tại đó. Đến tối cùng ngày, chị Ng và chị T đến nhà nhờ chị ký là người làm chứng của hợp đồng vay tiền. Vì là quen biết cả chị Ng, chị T nên khi chị Ng và chị T nhờ chị ký là người làm chứng thì chị ký, còn thực sự nội dung cụ thể như thế nào thì chị không biết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của anh Đoàn Khắc T, chị Hà Thị Ng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn là anh Lê Đình L và chị Vi Thị T, cư trú tại khu 4, thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39. Tại phiên tòa vắng mặt anh Lê Đình L, chị Vi Thị T nhưng anh L, chị T đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Người làm chứng, chị Cẩm Thị Thu H vắng mặt nhưng đã có lời khai trực tiếp với Tòa án nên Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại đơn khởi kiện, anh Đoàn Khắc T, chị Hà Thị Ng yêu cầu anh Lê Đình L, chị Vi Thị T phải trả nợ cho anh, chị số tiền vay gốc là 1.500.000.000đ (Theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 04/7/2019) và tiền lãi tính đến ngày 30/6/2020, theo lãi xuất 0,9%/tháng là 142.000.000đ. Do anh Lý chị T đã trả được 03 tháng lãi (tháng 7; 8 và 9/2019) là 27.000.000đ, nên Anh T, chị Ng yêu cầu anh L, chị T phải trả số tiền cả gốc và lãi là: 1.500.000.000đ + 115.000.000đ = 1.615.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, đến ngày 13/10/2020, anh T, chị Ng đã thống nhất và viết đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu anh L, chị T phải trả tiền lãi suất là 115.000.000đ và chốt số nợ yêu cầu anh L, chị T phải trả cho anh chị số tiền gốc đã vay là 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

[3] Xét Hợp đồng cho vay tiền ngày 04/7/2019 do anh T, chị Ng xuất trình thấy rằng: Hợp đồng cho vay tiền ngày 04/7/2019 được xác lập theo Điều 463 BLDS năm 2015. Về nội dung và hình thức của Hợp đồng đều đã được các bên thừa nhận, không trái đạo đức xã hội, khi ký kết các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nên HĐXX nhận định Hợp đồng cho vay tiền ngày 04/7/2019 là hợp pháp, là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của anh T, chị Ng thấy rằng:

Bị đơn là anh L, chị T có thừa nhận việc vợ chồng anh chị có vay tiền của anh T, chị Ng. Nhưng khai rằng số tiền vay 500.000.000đ anh T, chị Ng yêu cầu anh chị trả nợ không phải là số tiền anh chị vay thực tế mà là từ số tiền vay 100.000.000đ từ năm 2016, do gia đình khó khăn về kinh tế, không trả được nợ nên đến ngày 29/10/2019 anh T, chị Ng sang chốt cả tiền gốc và lãi thành 500.000.000đ. Thời gian trước đó, do vợ chồng anh chị có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình để vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh huyện Quan Sơn số tiền 1.000.000.000đ. Anh T, chị Ng sợ anh, chị không trả được số tiền 500.000.000đ nên đã trả thay anh chị số tiền 1.000.000.000đ cho Ngân hàng và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tin.

Quan điểm của anh L, chị T là do hoàn cảnh kinh tế của anh chị hiện tại đang gặp khó khăn, nên xin anh T, chị Ng giảm bớt số tiền phải trả cho anh chị.

Quá trình giải quyết vụ án anh T, chị Ng không thừa nhận việc cộng gộp tiền gốc và lãi của số tiền vay 100.000.000đ thành 500.000.000đ như anh L, chị T trình bày, mà khai rằng giữa anh, chị có cho anh L, chị T vay tiền nhiều lần trước đó. Về sau, anh chị mới chốt lại giấy vay tiền tổng là 500.000.000đ. Số tiền 1.000.000.000đ anh L, chị T vay của vợ chồng anh chị để trả Ngân hàng khi đến hạn trả nợ, nên anh L, chị T đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh chị giữ làm tin.

Từ những phân tích trên, xét thấy: Anh L, chị T trình bày việc anh T, chị Ng chốt số tiền gốc là lãi của số tiền 100.000.000đ thành 500.000.000đ. Tuy nhiên, anh L, chị T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nên không có cơ

sở khẳng định việc cộng gộp tiền nợ gốc và lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh L, chị T cũng đã thừa nhận việc chốt số tiền vay trong hợp đồng cho vay tiền ngày 04/7/2019. Tuy nhiên, do điều kiện làm ăn kinh tế đang gặp khó khăn nên anh L, chị T đề nghị anh T, chị Ng xem xét giảm bớt số tiền nợ cho anh chị. Anh T, chị Ng cũng đã thống nhất rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu anh L, chị T phải trả số tiền lãi. Xét việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và đề nghị của anh T, chị Ng tại phiên tòa là phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về tiền lãi suất của nguyên đơn. Như vậy, anh T, chị Ng yêu cầu anh L, chị T trả số tiền vay gốc là 1.500.000.000đ (theo hợp đồng cho vay tiền ngày 04/7/2019) là có cơ sở nên được chấp nhận.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của các bên đương sự thể hiện khi vay tiền, anh T, chị Ng có giữ 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng anh L, chị T để làm tin. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có yêu cầu xem xét, xử lý. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Đoàn Khắc T và chị Hà Thị Ng được chấp nhận, nên bị đơn là anh Lê Đình L và chị Vi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không phải chịu án phí, nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 229; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS;

Căn cứ vào các Điều 275; 280; 357; 463, 466 và 468 BLDS năm 2015;

Căn cứ vào khoản 6 Điều 19, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Đoàn Khắc T, chị Hà Thị Ng.

Buộc anh Lê Đình L và chị Vi Thị T phải trả cho anh Đoàn Khắc T, chị Hà Thị Ng số tiền gốc là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc

chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về lãi suất của anh Đoàn Khắc T và chị Hà Thị Ng.

2. Về án phí: Anh Lê Đình L và chị Vi Thị T phải chịu 57.000.000 đồng (Năm mươi bảy triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh Đoàn Khắc T, chị Hà Thị Ng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.225.000 đồng (Ba mươi triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0000485 ngày 10/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quan Sơn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh T, chị Ng; Vắng mặt anh L, chị T. Anh T, chị Ng có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh L, chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Quan Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quan Sơn;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Minh Tuấn

